

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU ĐIỆN
VÀ VIÊN THÔNG SAM CƯỜNG**

Báo cáo tài chính
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009
đã được kiểm toán

S.Đ.K.K.

S.Đ.K.K.

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 22

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ Phần Vật Liệu Điện và Viễn Thông Sam Cường (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009.

Khái quát

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Điện và Viễn Thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu điện và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý kỹ gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp. Trang trí nội thất.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 95 Huỳnh Đình Hai, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

Các sự kiện sau ngày khoá sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Hồ Thị Thu Hương	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 05/10/2006
Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 18/12/2008
Ông Đỗ Đức Dục	Ủy viên HĐQT	Đến ngày 24/04/2009
Ông Nguyễn Văn Kiều	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31/07/2009
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	Ủy viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 31/07/2009

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Thiện Cảnh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 09/10/2006
Ông Bùi Vũ Văn Hòa	P.Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 31/10/2006
Bà Nguyễn Thị Phương	Kế toán trưởng	Đến ngày 26/08/2009
Ông Trần Văn Dương	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 26/08/2009

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm 2009 và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Trường	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 05/10/2006
Bà Phạm Thị Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18/12/2008
Ông Nguyễn Xuân Thắng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/04/2009

11/10/2009
537
NG T
HỒNH
VỤ T
KH K
EM T
A V
HO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2009, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Nguyễn Thiện Cảnh
Tổng Giám Đốc

Đồng Nai, ngày 03 tháng 02 năm 2010

110102010.4
1.8.11
CÔNG TY
TƯ VẤN
TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN
NAM VIỆT



CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, Quận 1, Thành Phố Hồ Chí Minh, Tel: (84-8) 39103908; 39104881 - Fax: (84-8) 39104880

Số :.....59...../BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính năm 2009
của Công ty Cổ Phần Vật Liệu Điện và Viễn Thông Sam Cường

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ Phần Vật Liệu Điện và Viễn Thông Sam Cường

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ Phần Vật Liệu Điện và Viễn Thông Sam Cường được lập ngày 03/02/2010 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 được trình bày từ trang 05 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu về tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Vật Liệu Điện và Viễn Thông Sam Cường tại ngày 31/12/2009, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính
Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Giám đốc



Nguyễn Thị Lan
Chứng chỉ KTV số: 0167/KTV

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 02 năm 2010

Kiểm toán viên

Cao Thị Hồng Nga
Chứng chỉ KTV số: 0613/KTV

M.H.H. * H.V.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. Tài sản ngắn hạn	100		21.217.016.498	14.320.038.681
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		4.938.538.298	430.479.113
1. Tiền	111	V.01	4.938.538.298	430.479.113
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.028.560.673	7.454.173.421
1. Phải thu khách hàng	131		7.758.518.255	6.068.646.799
2. Trả trước cho người bán	132		4.000.000	94.421.818
5. Các khoản phải thu khác	135	V.02	266.042.418	1.291.104.804
IV. Hàng tồn kho	140	V.03	8.165.796.820	5.935.367.328
1. Hàng tồn kho	141		8.612.641.526	5.935.367.328
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(446.844.706)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.120.707	500.018.819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		56.542.714	145.061.229
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	154	V.04	-	299.621.090
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		27.577.993	55.336.500
B. Tài sản dài hạn	200		19.246.765.982	20.149.512.680
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		17.234.416.693	18.059.248.284
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	12.073.018.645	12.833.400.252
- Nguyên giá	222		17.119.384.038	15.479.052.683
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(5.046.365.393)	(2.645.652.431)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	5.117.048.448	5.225.848.032
- Nguyên giá	228		5.461.580.464	5.461.580.464
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(344.532.016)	(235.732.432)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.07	44.349.600	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.820.680.000	1.820.680.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.08	1.820.680.000	1.820.680.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		191.669.289	269.584.396
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	181.669.289	259.584.396
3. Tài sản dài hạn khác	268		10.000.000	10.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		40.463.782.480	34.469.551.361

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
A. Nợ phải trả	300		8.962.501.494	6.435.006.572
I. Nợ ngắn hạn	310		8.962.501.494	6.402.056.572
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.10	1.225.038.450	-
2. Phải trả cho người bán	312		5.178.801.591	3.391.571.657
3. Người mua trả tiền trước	313			-
4. Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	314	V.11	337.331.803	169.387.225
5. Phải trả công nhân viên	315		1.177.873.260	608.652.130
6. Chi phí phải trả	316	V.12	94.301.213	57.981.250
7. Phải trả nội bộ	317			-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.13	949.155.177	2.174.464.310
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	32.950.000
3. Phải trả dài hạn khác	333			32.950.000
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		31.501.280.986	28.034.544.789
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.14	29.623.793.660	27.004.921.973
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		25.000.000.000	25.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.499.127.453	1.590.255.766
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		624.666.207	414.666.207
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.500.000.000	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		1.877.487.326	1.029.622.816
1. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		1.877.487.326	1.029.622.816
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		40.463.782.480	34.469.551.361

AMY

CÔNG TY CỔ PHẦN
 VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG
 ĐƯỜNG SỐ 1, KCN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI
 CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại - USD		- -	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, Ngày 03 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

3372
NG T
EN H
TƯ T
KH K
M T
I VI
HỒ T

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	45.810.962.222	34.140.232.065
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	268.837.179	75.324.800
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	45.542.125.043	34.064.907.265
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	34.546.945.926	28.055.208.572
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		10.995.179.117	6.009.698.693
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	35.216.331	48.837.416
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	79.149.969	203.971
<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		62.248.559	-
8. Chi phí bán hàng	24		1.674.138.766	869.417.670
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.075.298.540	2.738.154.517
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.201.808.173	2.450.759.951
11. Thu nhập khác	31		124.520.121	215.819.120
12. Chi phí khác	32		124.534.653	208.265.432
13. Lợi nhuận khác	40		(14.532)	7.553.688
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.201.793.641	2.458.313.639
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.07	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.201.793.641	2.458.313.639
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	1.681	983

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

CHỖ
CHỮ
KÝ
TÊN
T.Đ. NAI
T.Đ. NAI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2009

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	35.398.200.866	19.624.857.053
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(21.715.794.063)	(15.886.392.134)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(4.072.117.830)	(2.810.716.135)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(62.248.559)	-
5. Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	-	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	756.184.434	751.007.046
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(3.420.849.980)	(4.043.932.363)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	6.883.374.868	(2.365.176.533)
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(2.089.816.053)	(2.479.240.923)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	35.216.331	38.110.892
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(2.054.599.722)	(2.441.130.031)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	5.667.419.357	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(4.442.380.907)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(1.545.754.411)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(320.715.961)	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	4.508.059.185	(4.806.306.564)
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	430.479.113	5.236.785.677
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	4.938.538.298	430.479.113

Người lập biểu

Nguyễn Thành Trung

Kế toán trưởng

Trần Văn Dương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiện Cảnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2009

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ Phần Vật Liệu Điện và Viễn Thông Sam Cường là công ty cổ phần được thành lập theo theo giấy đăng ký kinh doanh số 4703000342 ngày 20 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại Đường số 1, Khu công nghiệp Long Thành, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai.

Văn phòng giao dịch đặt tại số 95 Huỳnh Đình Hai, Phường 14, Quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, dịch vụ, thương mại

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất, lắp ráp các thiết bị, vật liệu và viễn thông. Mua bán, xuất nhập khẩu, đại lý ký gửi: thiết bị, nguyên vật liệu điện và viễn thông, hàng kim khí điện máy. Xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp. Trang trí nội thất.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước Việt Nam ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

[Handwritten signature]

11/1/2010 10:11:11



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 15 năm
- Máy móc, thiết bị	02 – 05 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	02 – 08 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	02 – 05 năm

Tài sản cố định vô hình: Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là tiền thuê đất Công ty trả một lần cho nhiều năm và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất này được khấu hao theo thời hạn thuê đất (47 năm).

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán, công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được ghi nhận theo giá gốc.

C.T.C
Đ. NG
G
Đ. Đ. Đ.

TRÁCH
DỊCH
TÀI CH
VÀ P
N
T

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

7. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

0537
TỔNG
KIỂM
VỤ T
INH K
TIEM
M VI
P. HO

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Tiền mặt	17.143.457	6.144.460
Tiền gửi ngân hàng	4.921.394.841	424.334.653
Cộng	4.938.538.298	430.479.113
2. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Phải thu khác		
- Cho mượn hàng	-	230.299.680
- Xuất hàng gửi bán chưa xuất hóa đơn	-	928.387.576
- Ký quỹ bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo hành	151.584.218	118.822.541
- Phải thu khác	114.458.200	13.595.007
Cộng	266.042.418	1.291.104.804
3. Hàng tồn kho	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	1.280.883.293	1.884.004.322
Công cụ, dụng cụ	518.750	7.677.727
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.107.072.490	2.782.254.735
Thành phẩm	293.856.969	347.986.750
Hàng hoá	1.276.050.925	913.443.794
Hàng gửi đi bán	654.259.099	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	8.612.641.526	5.935.367.328
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(446.844.706)	
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	8.165.796.820	5.935.367.328
4. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Thuế TNDN		299.621.090
Thuế TNCN tạm nộp	-	
Cộng	-	299.621.090

MM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	6.019.930.817	7.734.763.730	1.685.050.136	39.308.000	15.479.052.683
Số tăng trong năm	543.089.211	292.097.389	628.415.455	176.729.300	1.640.331.355
- Mua trong năm		292.097.389	628.415.455	176.729.300	1.097.242.144
- Đầu tư XDCB hoàn thành	543.089.211				543.089.211
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
- Thanh lý	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	6.563.020.028	8.026.861.119	2.313.465.591	216.037.300	17.119.384.038
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	333.710.049	1.804.451.967	471.458.089	36.032.326	2.645.652.431
Số tăng trong năm	475.473.141	1.599.454.722	288.988.014	36.797.085,00	2.400.712.962
Số giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	809.183.190	3.403.906.689	760.446.103	72.829.411	5.046.365.393
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Tại ngày đầu năm	5.686.220.768	5.930.311.763	1.213.592.047	3.275.674	12.833.400.252
Tại ngày cuối năm	5.753.836.838	4.622.954.430	1.553.019.488	143.207.889	12.073.018.645

Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.045.627.343 đồng
Tài sản cố định đem đi thế chấp cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.910.674.029

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	<u>Quyền sử dụng</u>	
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm		5.461.580.464
Số tăng trong năm		-
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>5.461.580.464</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		235.732.432
Số tăng trong năm		108.799.584
Số giảm trong năm		-
Số dư cuối năm		<u>344.532.016</u>
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
Tại ngày đầu năm		<u>5.225.848.032</u>
Tại ngày cuối năm		<u>5.117.048.448</u>

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Đầu tư thiết bị phần mềm vi tính	44.349.600	-
Cộng	<u>44.349.600</u>	<u>-</u>

8. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Góp vốn kinh doanh (*)	1.820.680.000	1.820.680.000
Cộng	<u>1.820.680.000</u>	<u>1.820.680.000</u>

(*) Góp vốn hợp tác kinh doanh thành lập phân xưởng cấp quang thuộc công ty TNHH Cấp Thăng Long, với tỷ lệ 5% # 2.240.680.000 đồng, trong đó vốn góp của CBCNV là 420.000.000 đồng.

9. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2009	01/01/2009
	VND	VND
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	181.669.289	259.584.396
Cộng	<u>181.669.289</u>	<u>259.584.396</u>

1/11

11021
 CÔNG
 TRÁCH N
 ĐỊCH
 TÀI CH
 VÀ K
 NA
 1/11

Công ty CP Vật Liệu Điện và Viễn Thông Sam Cường
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

10. Các khoản vay ngắn hạn	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vay ngắn hạn (*)	1.225.038.450	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	-
Cộng	1.225.038.450	-

(*) Chi tiết khoản vay ngắn hạn:

+ Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - Chi nhánh Bến Thành, HĐ số 0020/T09/09LD ngày 13/01/2009, và HĐ cho vay theo hạn mức số 0029/T09/09LS ngày 11/02/2009, thời hạn vay 06 tháng, lãi suất 0,875%/tháng, phương thức bảo đảm thế chấp tài sản.

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Thuế GTGT đầu ra	334.310.766	90.282.615
Thuế TNCN	3.021.037	79.104.610
Cộng	337.331.803	169.387.225

12. Chi phí phải trả	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Trích trước Chi phí tiền ăn + phụ cấp tháng 12	94.301.213	57.981.250
Chi phí phải trả khác	-	-
Cộng	94.301.213	57.981.250

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Kinh phí công đoàn	29.118.156	9.588.107
Bảo hiểm xã hội	111.712.000	64.337.140
Bảo hiểm y tế	16.756.800	12.246.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	791.568.221	2.088.293.063
Cộng	949.155.177	2.174.464.310

(*) Gồm có:

+ Phải trả cổ tức	366.290.600	1.912.045.011
+ Hàng hóa tạm nhập	115.867.200	-
+ Các khoản phải trả khác	309.410.421	176.248.052

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSXH	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	25.000.000.000	1.348.513.252	289.666.207	-
Tăng vốn trong năm trước				-
Lãi trong năm trước				2.458.313.639
Trích lập quỹ DTPT, dự phòng tài chính		241.742.514	125.000.000	(366.742.514)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, CSXH				(625.000.000)
Chi trả cổ tức 6%				(1.500.000.000)
Tăng khác				33.428.875
Số dư cuối năm trước	25.000.000.000	1.590.255.766	414.666.207	-
Lãi trong năm nay				4.201.793.641
Trích lập các quỹ DTPT, dự phòng tài chính		210.000.000	210.000.000	(420.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, CSXH				(1.281.793.641)
Chi trả cổ tức				
Giảm khác		(301.128.313)		
Số dư cuối năm nay	25.000.000.000	1.499.127.453	624.666.207	2.500.000.000

Ghi chú: Công ty tạm chia trích các quỹ từ lợi nhuận năm 2009. Số liệu chính thức sẽ được thông qua Đại hội cổ đông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2009 VND	01/01/2009 VND
Vốn đầu tư của nhà nước	-	-
Vốn góp (cổ đông)	25.000.000.000	25.000.000.000
Cộng	25.000.000.000	25.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	25.000.000.000	25.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	1.500.000.000

d) Cổ phiếu	31/12/2009	01/01/2009
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.500.000	2.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.500.000	2.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.810.962.222	34.140.232.065
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	45.810.295.555	33.979.481.463
Trong đó: + Doanh thu bán hàng hóa	6.790.047.858	9.599.967.890
+ Doanh thu bán thành phẩm	39.020.247.697	24.379.513.573
Doanh thu cung cấp dịch vụ, bán phế liệu	666.667	160.750.602
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	268.837.179	75.324.800
Chiết khấu thương mại	-	-
Giảm giá hàng bán	72.615.000	40.410.000
Hàng bán bị trả lại	196.222.179	34.914.800

[Handwritten signature]

ĐO.
G
TU
N
CU
NH

MINH * K
K

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	45.542.125.043	34.064.907.265
Doanh thu thuần thành phẩm, hàng hoá	45.541.458.376	33.904.156.663
Doanh thu thuần dịch vụ	666.667	160.750.602
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	5.785.457.811	8.127.008.647
Giá vốn của thành phẩm đã bán	28.314.643.409	19.928.199.925
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	446.844.706	
Cộng	34.546.945.926	28.055.208.572
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	35.216.331	37.298.278
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		11.539.138
Cộng	35.216.331	48.837.416
6. Chi phí tài chính	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.901.410	203.971
Lãi tiền vay	62.248.559	-
Cộng	79.149.969	203.971

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Theo qui định trong thông tư số 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003 và thông tư số 88/2004/TT-BTC ngày 01/09/2004, công ty được hưởng thuế suất ưu đãi 15% áp dụng trong 12 năm kể từ khi công ty bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh. Ưu đãi miễn thuế TNDN 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Năm 2007 (từ 01/11/2006 đến 31/12/2007) là năm đầu tiên công ty có thu nhập chịu thuế. Năm 2009 là năm thứ 3 công ty được miễn thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(Chữ ký)

Y
C
H
H
C
T
P

S
D
K
K
C
P

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.201.793.641	2.458.313.639
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		
- Các khoản điều chỉnh tăng	416.390.782	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng lợi nhuận tính thuế	4.618.184.423	2.458.313.639
Năm 2009 là năm thứ 03 công ty được miễn thuế TNDN		

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	4.201.793.641	2.458.313.639
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	4.201.793.641	2.458.313.639
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.500.000	2.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.681	983

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	21.206.880.872	17.205.395.815
Chi phí nhân công	5.337.834.723	3.091.064.073
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.509.512.546	2.066.826.666
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.810.674.026	1.002.384.826
Chi phí khác bằng tiền	1.663.256.928	852.820.011
Cộng	32.528.159.095	24.218.491.391

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

CÔNG TY CP VẬT LIỆU ĐIỆN VÀ VIỄN THÔNG SAM CƯỜNG
KCN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI

32053726
CÔNG TY CỔ PHẦN
HỮU HẠN
VẬT TƯ VÀ
CHÍNH KẾ T
KIỂM TỌ
NĂM VIỆ
TP HỒ C

10/1

Công ty CP Vật Liệu Điện và Viễn Thông Sam Cường
Đường số 1, KCN Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Công ty Cổ phần Cấp và Vật Liệu Viễn Thông	Công ty liên kết	Giá vốn	3.668.992.129
		Doanh thu	3.189.502.051
		Cổ tức đã chia	650.000.000

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị khoản phải thu/ phải trả
Công ty Cổ phần Cấp và Vật Liệu Viễn Thông	Công ty liên kết	Phải trả tiền mua vật tư	794.150.866
		Phải thu khác	136.860.643
		Phải trả khác	1.920.000

2. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2008 đã được Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thành Trung

Đồng Nai, Ngày 03 tháng 02 năm 2010

Kế toán trưởng



Trần Văn Dương



Tổng Giám đốc

Nguyễn Thiện Cảnh

